CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG
Date: 2026.03.31 22:51:30 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4
4.	Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	5 - 7
5.	Báo cáo kết quả hoạt động riêng Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	8 - 9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10 - 12
7.	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	13
8.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	14 - 48

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công thành lập và hoạt động theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 7 năm 2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305477911 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp các giấy phép điều chỉnh liên quan đến thay đổi tên Công ty, thay đổi địa chỉ trụ sở chính, thay đổi người đại diện theo pháp luật, thay đổi vốn điều lệ,....

Trụ sở hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán:

- Địa chỉ : Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : +84 (028) 3827 0527
- Fax : +84 (028) 3821 8010

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Khánh Linh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Đông Hải	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023
Ông Trần Bảo Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2025
Ông Đinh Trần Lạc Thiện	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2025
Ông Phan Minh Trung	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2025

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Trần Thị Nhàn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023
Bà Trương Thị Hồng Nhạn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2024
Ông Trịnh Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2020
Bà Phạm Viết Lan Anh	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Khánh Linh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2025
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2025

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng
Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Nguyễn Đức Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Ho Chi Minh Head Office : 02 Truong Son St., Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam — Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Hanoi Branch : 40 Giang Vo St., Giang Vo Ward, Ha Noi City, Vietnam — Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Central Region Branch : Lot STH 06A.01, Road 13, Le Hong Phong II Urban Area, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam — Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Southwest Branch : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Hung Phu Ward, Can Tho City, Vietnam — Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C

www.a-c.com.vn

Số 1.0868/26/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý về các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Trần Thị Thuý Quyên
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1539-2023-008-1
Người được ủy quyền

Lê Hữu Tư
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5940-2023-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	TÀI SẢN				
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.579.403.322.870**	**1.838.785.768.128**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**2.575.835.505.734**	**1.834.175.789.672**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.1	158.554.306.248	186.636.557.215
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*3.515.265.152*	*8.636.557.215*
1.2.	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*155.039.041.096*	*178.000.000.000*
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.3a, e	-	-
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.3c	1.031.600.000.000	444.996.110.553
4.	Các khoản cho vay	114	VI.3d	815.365.194.522	707.444.350.402
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	VI.3b, e	528.999.782.500	420.869.308.000
6.	Các khoản phải thu	117		35.936.029.345	13.167.466.557
6.1.	*Phải thu bán các tài sản tài chính*	*117.1*	*VI.4*	*13.040.560.000*	-
6.2.	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*	*VI.4*	*22.895.469.345*	*13.167.466.557*
6.2.1.	*Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*	*117.3*		*10.080.684.515*	*9.574.486.737*
6.2.2.	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*12.814.784.830*	*3.592.979.820*
7.	Trả trước cho người bán	118	VI.4	1.031.234.400	154.000.000
8.	Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	119	VI.4	209.724.751	409.476.736
9.	Các khoản phải thu khác	122	VI.4	5.970.589.251	62.329.875.492
10.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	VI.4	(1.831.355.283)	(1.831.355.283)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**3.567.817.136**	**4.609.978.456**
1.	Tạm ứng	131		29.841.686	49.534.494
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.5a	3.537.975.450	4.560.443.962
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**328.041.664.774**	**285.213.138.662**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**285.012.095.048**	**244.284.570.272**
1.	Các khoản đầu tư	212		290.678.050.000	290.678.050.000
1.1.	*Đầu tư vào công ty con*	*212.2*	*VI.3f*	*249.000.000.000*	*249.000.000.000*
1.2.	*Đầu tư dài hạn khác*	*212.4*	*VI.3g*	*41.678.050.000*	*41.678.050.000*
2.	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	VI.3f, h	(5.665.954.952)	(46.393.479.728)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**18.153.234.787**	**13.541.938.447**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	5.614.527.395	4.928.332.662
	- Nguyên giá	*222*		*24.635.321.517*	*21.584.981.517*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223a*		*(19.020.794.122)*	*(16.656.648.855)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.7	12.538.707.392	8.613.605.785
	- Nguyên giá	*228*		*44.774.324.894*	*37.014.724.894*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229a*		*(32.235.617.502)*	*(28.401.119.109)*
III.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**	**VI.8**	**-**	**4.530.000.000**
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**24.876.334.939**	**22.856.629.943**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.9	1.142.900.000	1.163.300.000
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.5b	1.644.501.093	1.898.217.858
3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	VI.10	12.066.996.919	9.793.188.642
4.	Tài sản dài hạn khác	255	VI.11	10.021.936.927	10.001.923.443
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.907.444.987.644**	**2.123.998.906.790**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.599.403.085.939**	**955.666.778.287**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**1.597.924.595.942**	**954.188.288.290**
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		1.580.000.000.000	491.500.000.000
1.1.	*Vay ngắn hạn*	*312*	*VI.12*	*1.580.000.000.000*	*491.500.000.000*
2.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	VI.13	-	399.559.750.001
3.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		3.290.320.647	603.076.418
4.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	VI.14	4.166.944.589	36.122.312.239
5.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.15	1.464.069.277	9.519.074.729
6.	Phải trả người lao động	323		22.482.449	1.687.188.458
7.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.16	8.719.917.483	14.876.416.916
8.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		260.861.497	320.469.529
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**1.478.489.997**	**1.478.489.997**
1.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	VI.17	1.478.489.997	1.478.489.997
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.308.041.901.705**	**1.168.332.128.503**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.308.041.901.705**	**1.168.332.128.503**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.156.126.290.000	1.156.126.290.000
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*	*VI.18*	*1.156.209.640.000*	*1.156.209.640.000*
a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411.1a*		*1.156.209.640.000*	*1.156.209.640.000*
1.2	*Thặng dư vốn cổ phần*	*411.2*	*VI.18*	*(83.350.000)*	*(83.350.000)*
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(473.435.965)	(147.259.799.227)
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		152.389.047.670	159.465.637.730
3.1.	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*	*417.1*		*145.007.297.690*	*152.083.887.750*
3.2.	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*7.381.749.980*	*7.381.749.980*
	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**2.907.444.987.644**	**2.123.998.906.790**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
1.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		33.363.940.829	33.363.940.829
2.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		115.620.964	115.620.964
3.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK	008		22.676.000.000	85.329.580.000
4.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009		10.000.000	10.000.000
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	VII.1	2.404.219.510.000	2.207.779.830.000
a.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*2.253.488.020.000*	*1.944.040.450.000*
b.	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*		*7.005.320.000*	*3.845.240.000*
c.	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	*021.3*		-	*54.480.000.000*
d.	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*		*102.733.570.000*	*111.690.200.000*
e.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*021.5*		*40.992.600.000*	*93.723.940.000*
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		15.541.290.000	9.993.630.000
a.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*		*1.760.130.000*	*1.760.130.000*
b.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*022.2*		*13.781.160.000*	*8.233.500.000*
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		30.367.860.000	38.125.890.000
4.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	70.250.000
5.	Tiền gửi của khách hàng	026	VII.2	128.115.327.915	120.926.934.731
5.1.	*Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*027*		*68.443.987.580*	*66.340.180.896*
	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	*027.1*		*1.043.398.289*	*159.067.000*
5.2.	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*028*		*59.670.230.400*	*54.585.643.900*
5.3.	*Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*	*030*		*1.109.935*	*1.109.935*
6.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	VII.3	68.443.987.580	66.340.180.896
6.1.	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.1*		*66.965.625.255*	*66.220.704.739*
6.2.	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.2*		*1.478.362.325*	*119.476.157*
7.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	VII.3	1.109.935	1.109.935

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đỗ Thị Thanh Hoa	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nguyễn Đức Hiếu
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		134.460.322.938	33.910.466.415
a.	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*	*VIII.1*	*134.460.322.938*	*33.910.466.415*
b.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*01.2*	*VIII.2*	-	-
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VIII.3	49.392.099.554	13.818.793.714
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VIII.3	88.666.196.423	84.147.313.607
1.4.	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	VIII.3	8.082.520.000	11.857.160.400
1.5.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	VIII.4	34.889.703.808	30.270.832.257
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	VIII.4	120.000.000	152.019.022
1.7.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	VIII.4	761.901.507	966.584.190
1.8.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	VIII.4	-	20.000.000
1.9.	Thu nhập hoạt động khác	11	VIII.4	652.382.746	459.686.856
Cộng doanh thu hoạt động		**20**		**317.025.126.976**	**175.602.856.461**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		151.306.373.072	26.061.949.340
a.	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*	*VIII.1*	*151.306.373.072*	*26.061.949.340*
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*21.2*	*VIII.2*	-	-
2.2.	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23	VIII.5	9.059.818.338	-
2.3.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay	24		42.419.424.144	679.503.228
2.4.	Chi phí hoạt động tự doanh	26		27.613.787.433	6.819.405.799
2.5.	Chi phí môi giới chứng khoán	27	VIII.6	37.693.478.211	31.114.203.068
2.6.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		906.148.201	975.370.344
2.7.	Chi phí các dịch vụ khác	32		-	(734.310.000)
Cộng chi phí hoạt động		**40**		**268.999.029.399**	**64.916.121.779**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		907.468.832	900.378.922
3.2.	Doanh thu khác về đầu tư	44	VIII.7	-	470.120.000
Cộng doanh thu hoạt động tài chính		**50**		**907.468.832**	**1.370.498.922**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1.	Chi phí lãi vay	52	VIII.8	56.436.526.058	44.247.443.674
4.2.	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	VIII.8	(40.727.524.776)	(25.227.803.618)
4.3.	Chi phí tài chính khác	55	VIII.8	440.249.999	406.750.001
Cộng chi phí tài chính		**60**		**16.149.251.281**	**19.426.390.057**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
V.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**VIII.9**	**37.230.844.060**	**38.950.591.022**
VI.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**	**70**		**(4.446.528.932)**	**53.680.252.525**
VII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
7.1.	Thu nhập khác	71		201.545	287.845
7.2.	Chi phí khác	72	VIII.10	2.567.604.961	569.967.400
Cộng kết quả hoạt động khác		**80**		**(2.567.403.416)**	**(569.679.555)**
VIII.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**	**90**		**(7.013.932.348)**	**53.110.572.970**
8.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		(7.013.932.348)	53.110.572.970
8.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
IX.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**-**	**8.047.784.185**
9.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.15	-	8.047.784.185
X.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**	**200**		**(7.013.932.348)**	**45.062.788.785**
XI.	**THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**	**300**		**146.786.363.262**	**(133.782.337.464)**
11.1.	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		146.786.363.262	(133.782.337.464)
TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		**400**		**146.786.363.262**	**(133.782.337.464)**
XII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**			
12.1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	501	VIII.11		

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đỗ Thị Thanh Hoa	**Nguyễn Thị Phương Thảo**	**Nguyễn Đức Hiếu**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	***01***		***(7.013.932.348)***	***53.110.572.970***
2. Điều chỉnh cho các khoản:	***02***		***56.102.744.307***	***34.749.631.161***
- Khấu hao TSCĐ	03	VI.6, 7	6.198.643.660	5.046.157.972
- Các khoản dự phòng	04	VI.4	-	(2.902.954.717)
- Chi phí lãi vay	06		98.855.950.202	47.095.591.619
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	VI.13 VIII.3, 4, 7, 8	(36.137.064.725)	(10.896.183.893)
- Dự thu tiền lãi	08	VIII.3	(12.814.784.830)	(3.592.979.820)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	***10***		***(31.667.706.438)***	***(25.227.803.618)***
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		9.059.818.338	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	VI.3h	(40.727.524.776)	(25.227.803.618)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***30***		***(764.300.731.212)***	***(575.331.143.275)***
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(586.603.889.447)	(439.996.110.553)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(107.920.844.120)	38.541.130.429
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		29.596.070.424	(118.420.960.364)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(13.040.560.000)	2.722.537.500
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		3.086.782.042	3.350.434.913
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		199.751.985	2.364.297.020
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		56.359.286.241	(26.567.723.240)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(3.130.963.353)	(1.340.862.498)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		2.794.923.053	(1.859.293.817)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1.276.185.277	(2.310.087.625)
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(8.110.441.897)	(9.033.657.039)
- (-) Lãi vay đã trả	44		(107.807.372.688)	(34.586.231.169)
- Tăng (giảm) phải trả người bán	45		(31.955.367.650)	11.106.794.739
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(7.221.267)	382.687.826
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(1.664.706.009)	1.522.708.587
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2.627.636.197	(1.206.807.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**(746.879.625.691)**	**(512.698.742.762)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	VI.6, 7, 8	(6.279.940.000)	(6.796.882.900)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	VI.3g	-	6.990.620.000
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	VIII.3	36.577.314.724	10.225.813.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**30.297.374.724**	**10.419.550.994**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		4.369.342.767.703	2.084.390.300.000
1.1. Tiền vay khác	*73.2*	*VI.12, 13*	*4.369.342.767.703*	*2.084.390.300.000*
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(3.680.842.767.703)	(1.692.890.300.000)
2.1. Tiền chi trả gốc vay khác	*74.3*	*VI.12, 13*	*(3.680.842.767.703)*	*(1.692.890.300.000)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**688.500.000.000**	**391.500.000.000**
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**90**		**(28.082.250.967)**	**(110.779.191.768)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**	**VI.1**	**186.636.557.215**	**297.415.748.983**
- Tiền	101.1		8.636.557.215	1.921.624.322
- Các khoản tương đương tiền	101.2		178.000.000.000	295.494.124.661
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**103**	**VI.1**	**158.554.306.248**	**186.636.557.215**
- Tiền	103.1		3.515.265.152	8.636.557.215
- Các khoản tương đương tiền	103.2		155.039.041.096	178.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		13.585.442.853.620	12.923.387.327.219
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(13.785.828.699.670)	(12.098.139.058.719)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		340.908.263.058	(698.393.956.741)
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	07.1		884.331.289	159.067.000
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(134.218.355.113)	(137.609.599.414)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		75.214.348.634	40.494.891.355
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(75.214.348.634)	(40.494.891.355)
Tăng tiền thuần trong năm	**20**		**7.188.393.184**	**(10.596.220.655)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**	**VII.2**	**120.926.934.731**	**131.523.155.386**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		120.926.934.731	131.523.155.386
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		66.340.180.896	66.027.442.951
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		54.585.643.900	65.494.602.500
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.109.935	1.109.935

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**40**	**VII.2**	**128.115.327.915**	**120.926.934.731**
-	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41		128.115.327.915	120.926.934.731
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		68.443.987.580	66.340.180.896
-	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		59.670.230.400	54.585.643.900
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		1.109.935	1.109.935

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đỗ Thị Thanh Hoa	**Nguyễn Thị Phương Thảo**	**Nguyễn Đức Hiếu**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Thay đổi trong năm				Số dư cuối năm	
				Năm 2024		Năm 2025			
		2024	2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	2024	2025
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VI.17	1.009.716.470.000	1.156.126.290.000	146.409.820.000	-	-	-	1.156.126.290.000	1.156.126.290.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.009.799.820.000	1.156.209.640.000	146.409.820.000	-	-	-	1.156.209.640.000	1.156.209.640.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		(83.350.000)	(83.350.000)	-	-	-	-	(83.350.000)	(83.350.000)
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(13.477.461.763)	(147.259.799.227)	62.425.084.086	196.207.421.550	239.206.213.657	92.419.850.395	(147.259.799.227)	(473.435.965)
3. Lợi nhuận chưa phân phối		260.812.668.945	159.465.637.730	49.559.894.080	150.906.925.295	107.373.863.542	114.450.453.602	159.465.637.730	152.389.047.670
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện [(i)]		*253.430.918.965*	*152.083.887.750*	*49.559.894.080*	*150.906.925.295*	*107.373.863.542*	*114.450.453.602*	152.083.887.750	145.007.297.690
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		*7.381.749.980*	*7.381.749.980*	-	-	-	-	7.381.749.980	7.381.749.980
Cộng		**1.257.051.677.182**	**1.168.332.128.503**	**258.394.798.166**	**347.114.346.845**	**346.580.077.199**	**206.870.303.997**	**1.168.332.128.503**	**1.308.041.901.705**
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi, lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	VI.3e	(13.477.461.763)	(147.259.799.227)	62.425.084.086	196.207.421.550	239.206.213.657	92.419.850.395	(147.259.799.227)	(473.435.965)
Cộng		**(13.477.461.763)**	**(147.259.799.227)**	**62.425.084.086**	**196.207.421.550**	**239.206.213.657**	**92.419.850.395**	**(147.259.799.227)**	**(473.435.965)**

(i) Thuế Thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước đã trừ vào lợi nhuận chưa phân phối năm nay với số tiền là 62.657.912 VND (xem thuyết minh số VI.15).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đỗ Thị Thanh Hoa	**Nguyễn Thị Phương Thảo**	**Nguyễn Đức Hiếu**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công thành lập và hoạt động theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 7 năm 2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305477911 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

2. Địa chỉ liên hệ theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.

3. Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động sửa đổi gần nhất lần thứ 13 của Công ty ban hành ngày 17 tháng 4 năm 2025.

4. Những đặc điểm chính về hoạt động

- Quy mô vốn:
  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.156.209.640.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.308.041.901.705 VND, tổng tài sản là 2.907.444.987.644 VND.
- Mục tiêu hoạt động:
  Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Hạn chế đầu tư:
  Công ty tuân thủ quy định về hạn chế đầu tư tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 (sau đây gọi tắt là "Thông tư số 121") của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 (sau đây gọi tắt là "Thông tư số 68"), cụ thể như sau:
  - Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty.
  - Công ty mua, đầu tư bất động sản để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá 50% tổng tài sản của Công ty.
  - Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
  - Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
    - ✓ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

- ✓ Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- ✓ Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- ✓ Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết; quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- ✓ Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- Công ty được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này Công ty không phải tuân thủ các quy định sau:
  - ✓ Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - ✓ Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết; quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.

  Bên cạnh đó, Công ty dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - ✓ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh mà Công ty đang thực hiện;
  - ✓ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
  - ✓ Công ty sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ các quy định về hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26, Thông tư số 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3, Điều 28 và Điểm e, Khoản 4, Điều 28, Thông tư số 121, cụ thể như sau:

    Hạn chế vay nợ:
    - + Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của Công ty không vượt quá 5 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm: tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng; quỹ khen thưởng, phúc lợi; dự phòng trợ cấp mất việc làm; dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư;
    - + Nợ ngắn hạn của Công ty tối đa bằng tài sản ngắn hạn;
    - + Công ty chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

    Hạn chế đầu tư:
    - + Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu;
    - + Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.

- Trường hợp Công ty đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu

của Công ty hoặc tổ chức góp vốn, Công ty phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4; Điều 28; Thông tư số 121 tối đa trong thời hạn 1 năm.

- Trường hợp Công ty thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 9a, Thông tư số 120/2020/TT-BTC về thực hiện giao dịch mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền khi đặt lệnh của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức dẫn đến vượt quá hạn mức đầu tư quy định tại Khoản 4, Điều 28, Thông tư số 121 thì Công ty không được tiếp tục nhận lệnh mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức cho đến khi đáp ứng hạn mức đầu tư và phải áp dụng các biện pháp cần thiết trong thời hạn tối đa 1 năm để tuân thủ hạn mức đầu tư.

Ngày 03 tháng 02 năm 2026 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 08/2026/TT-BTC ("Thông tư số 08") sửa đổi, bổ sung nhiều thông tư có liên quan về quản lý hoạt động của các công ty chứng khoán, trong đó Điều 14 của Thông tư số 08 bổ sung thêm Khoản 8 và Khoản 9 vào sau Khoản 7, Điều 28, Thông tư số 121 đã được bổ sung bởi Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 68 về các nội dung sau:

- Trường hợp Công ty thực hiện theo quy định tại Khoản 9, Điều 16, Thông tư số 121 về thực hiện giao dịch mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền khi đặt lệnh của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức dẫn đến vượt quá hạn mức đầu tư tại các Điểm a, c, d, đ, e và g, Khoản 4, Điều 28, Thông tư số 121 thì Công ty không được nhận lệnh mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, không được ký kết, thực hiện hợp đồng thỏa thuận nhận chuyển quyền sở hữu số cổ phiếu không được thực hiện thanh toán cho đến khi đáp ứng hạn mức đầu tư và phải áp dụng các biện pháp cần thiết trong thời hạn tối đa 1 năm để tuân thủ hạn mức đầu tư.
- Công ty thực hiện theo quy định tại Khoản 9, Điều 16, Thông tư số 121 phải đảm bảo tuân thủ quy định tại Điểm b, Khoản 4, Điều 28, Thông tư số 121.

Công ty tuân thủ các quy định về hạn chế đầu tư bổ sung của Thông tư số 08 từ ngày 03 tháng 02 năm 2026.

- Cấu trúc Công ty:

- Công ty đầu tư vào các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (TCAM)	Số 550 Âu Cơ, phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán	100%	100%	100%
Quỹ đầu tư Thành Công (TCIF)	Số 550 Âu Cơ, phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	98%	98%	98%

- Công ty không có công ty liên kết và không có đơn vị trực thuộc.

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 56 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 84 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán: Thông tư số 210/2014/TT–BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT–BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng của Công ty kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau khi ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính riêng; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần "Thu nhập toàn diện khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty đánh giá liệu có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị hay không. Đối với công cụ vốn, bằng chứng suy giảm bao gồm việc giá trị hợp lý giảm đáng kể hoặc kéo dài xuống thấp hơn giá gốc; trong đó "đáng kể" được xem xét trên mức độ chênh lệch so với giá gốc và "kéo dài" được đánh giá theo thời gian giá trị hợp lý duy trì dưới giá gốc. Khi xác định có suy giảm giá trị, toàn bộ khoản lỗ lũy kế liên quan đến tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị đã ghi nhận trong khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc vốn chủ sở hữu được tái phân loại và ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng tại chỉ tiêu "Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại". Khoản lỗ suy giảm được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

6. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như: phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ phải trả tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của sự suy giảm giá trị có thể bao gồm giá thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi và gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay".

7. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.
- Hợp đồng cho vay các tài sản tài chính khác.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay".

8. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

9. Phân loại lại tài sản tài chính

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân lại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc vốn chủ sở hữu.

10. Giá thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Đối với các tài sản tài chính có giá niêm yết hoặc có thể xác định được giá thị trường, giá trị được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận theo quy định áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính.

Giá thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính riêng do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách và tình hình tài chính của tổ chức phát hành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng.

11. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận, phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận, phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí quản lý công ty chứng khoán".

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là: chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí thuê văn phòng, sửa chữa cải tạo văn phòng và chi phí viễn thông, cước đường truyền.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng, sửa chữa cải tạo văn phòng và chi phí viễn thông, cước đường truyền

Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn hiệu lực của hợp đồng và không quá 3 năm.

13. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

14. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc, thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị văn phòng	6 - 8

15. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chủ yếu là phần mềm. Nguyên giá của phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 3 đến 8 năm.

16. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và phải trả đại lý phát hành của Công ty chứng khoán
- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán; cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận vào vốn điều lệ theo giá gốc.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài khoản lãi/lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Phân phối lợi nhuận
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ (nếu có). Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán
Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận căn cứ vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ có thể được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của các loại chứng khoán.

Thu nhập lãi
Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức
Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác
Khi có thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được từ các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

19. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tình hình tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

24. Các khoản mục không có số liệu

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số liệu.

V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và các tài sản khác.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ở các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Quản trị rủi ro của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính riêng là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các tài sản tài chính

Công ty quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản đầu tư vào các tài sản tài chính thông qua chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty. Công ty chỉ đầu tư vào các loại cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ quỹ của các đơn vị có tình hình tài chính tốt, ổn định và sở hữu các thương hiệu lớn ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với các tài sản tài chính là thấp.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của Công ty gồm: phải thu bán các tài sản tài chính; phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính; các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu về cho vay thông qua chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu còn lại thông qua chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát có liên quan. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu hồi được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét suy giảm chất lượng tín dụng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu có liên quan đến nhiều đối tượng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung vào một đối tượng đáng kể nào.

Ngoại trừ khoản phải thu khó đòi đã được lập dự phòng tại thuyết minh số VI.4. Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng là từ 1 năm trở xuống.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì đa phần các khoản tiền gửi ngân hàng có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ảnh hưởng về giá chứng khoán được ghi nhận kịp thời hàng kỳ vào Báo cáo tài chính hàng kỳ của Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá ảnh hưởng nếu có là không đáng kể.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	-	5.291.516
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	3.515.265.152	8.631.265.699
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	155.039.041.096	178.000.000.000
Cộng	**158.554.306.248**	**186.636.557.215**

2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
Của Công ty	***140.023.682***	***8.197.067.033.090***
Cổ phiếu	90.163.682	2.345.026.903.090
Trái phiếu	49.860.000	5.852.040.130.000
Chứng khoán khác		-
Của Nhà đầu tư	***1.337.113.970***	***27.353.567.437.540***
Cổ phiếu	1.319.121.080	27.272.553.894.250
Trái phiếu	522.250	53.130.231.870
Chứng khoán khác	17.470.640	27.883.311.420
Cộng	**1.477.137.652**	**35.550.634.470.630**

3. Các loại tài sản tài chính

3a. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	**10.700.000**	-	**10.700.000**	-
TRI	10.700.000	-	10.700.000	-
Cộng	**10.700.000**	-	**10.700.000**	-

3b. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
BBT [(i)]	33.056.520.000	23.718.520.000	23.718.520.000	12.512.920.000
HTP	9.619.818.338	560.000.000	170.599.926.660	19.862.320.800
ACB	32.240.645.000	28.898.400.000	38.211.911.673	46.448.359.200
TCB	22.381.720.000	22.685.000.000	94.046.460.000	96.603.350.000
CTG	86.686.207.873	95.214.333.500	-	-
HPG	102.454.050.605	103.945.776.000	-	-
KDH	77.314.773.849	75.740.490.000	-	-
TCGF [(ii)]	47.000.000.000	56.605.437.000	47.000.000.000	47.493.876.000
Các cổ phiếu còn lại	127.779.301.138	121.631.826.000	194.552.288.894	197.948.482.000
Cộng	**538.533.036.803**	**528.999.782.500**	**568.129.107.227**	**420.869.308.000**

(i) Mã chứng khoán của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (là bên liên quan)
(ii) Chứng chỉ quỹ của Quỹ đầu tư tăng trưởng Thành Công (là bên liên quan)

Toàn bộ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) đã được dùng làm tài sản bảo đảm bổ sung cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH Indovina (xem thuyết minh số VI.12).

3c. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng:		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	115.800.000.000	115.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (i)	70.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga (i)	140.000.000.000	169.996.110.553
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	100.800.000.000	85.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina (i)	445.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Ngoại thương Công nghệ số (VCBNeo) (ii)	150.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	10.000.000.000	-
Cộng	**1.031.600.000.000**	**444.996.110.553**

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga và Ngân hàng TNHH Indovina với số tiền tương ứng là 70.000.000.000 VND, 140.000.000.000 VND và 445.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại chính các Ngân hàng này (xem thuyết minh số VI.12).

(ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Ngoại thương Công nghệ số (VCBNeo) với số tiền tương ứng là 115.000.000.000 VND, 85.000.000.000 VND, 150.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem thuyết minh số VI.12).

3d. Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Gốc cho vay giao dịch ký quỹ	787.775.424.435	787.775.424.435	598.938.859.874	598.938.859.874
Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán	27.589.770.087	27.589.770.087	108.505.490.528	108.505.490.528
Cộng	**815.365.194.522**	**815.365.194.522**	**707.444.350.402**	**707.444.350.402**

Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ giữa Công ty và các khách hàng liên quan đến khoản vay giao dịch ký quỹ của Công ty đã được dùng làm bảo đảm bổ sung cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng TNHH Indovina (xem thuyết minh số VI.12).

3e. Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối năm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm (i)	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	10.700.000	-	-	10.700.000	-
1.	*Cổ phiếu hủy niêm yết*	*10.700.000*	-	-	*10.700.000*	-
II.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	538.533.036.803	528.999.782.500	9.605.437.000	19.138.691.303	528.999.782.500
	Cộng	**538.543.736.803**	**528.999.782.500**	**9.605.437.000**	**19.149.391.303**	**528.999.782.500**

(i) Trong đó khoản chênh lệch lỗ suy giảm giá trị của mã chứng khoán HTP là 9.059.818.338 VND được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng tại chỉ tiêu "Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại" (xem thuyết minh số VIII.5).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	10.700.000	-	-	10.700.000	-
1.	*Cổ phiếu hủy niêm yết*	*10.700.000*	-	-	*10.700.000*	-
II.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	568.129.107.227	420.869.308.000	493.876.000	147.753.675.227	420.869.308.000
	Cộng	**568.139.807.227**	**420.869.308.000**	**493.876.000**	**147.764.375.227**	**420.869.308.000**

3f. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (i)	200.000.000.000	(5.665.954.952)	200.000.000.000	(46.393.479.728)
Quỹ đầu tư Thành Công (ii)	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
Cộng	**249.000.000.000**	**(5.665.954.952)**	**249.000.000.000**	**(46.393.479.728)**

(i) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công 200.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

(ii) Công ty góp vốn vào Quỹ đầu tư Thành Công 49.000.000.000 VND, tương đương 98% vốn điều lệ.

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trong năm với các công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công		
Doanh thu môi giới	656.650.557	240.169.182
Doanh thu lưu ký	13.001.434	5.520.975
Chi phí quản lý danh mục đầu tư	23.232.010.143	5.344.592.453
Quỹ đầu tư Thành Công		
Doanh thu môi giới	37.716.368	24.051.180

3g. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (i)	27.211.800.000	27.211.800.000
Công ty Cổ phần Iris Land (ii)	4.406.250.000	4.406.250.000
Công ty Cổ phần TQ Landscape (iii)	10.060.000.000	10.060.000.000
Cộng	**41.678.050.000**	**41.678.050.000**

(i) Công ty sở hữu 358.050 cổ phần tương đương với 2,13% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam.

(ii) Công ty sở hữu 375.000 cổ phiếu, tương đương 15% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Iris Land.

(iii) Công ty sở hữu 1.000.000 cổ phiếu, tương đương 10% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần TQ Landscape.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Iris Land và Công ty Cổ phần TQ Landspace với giá chuyển nhượng tương đương với giá gốc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa có kế hoạch chính thức về việc chuyển nhượng các khoản đầu tư này, do đó các khoản đầu tư này vẫn được phân loại là khoản đầu tư dài hạn.

3h. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(46.393.479.728)	(71.621.283.346)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	40.727.524.776	25.227.803.618
Số cuối năm	**(5.665.954.952)**	**(46.393.479.728)**

4. Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	***13.040.560.000***	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	***22.895.469.345***	***13.167.466.557***
Phải thu cổ tức - cổ phiếu phổ thông	-	2.262.300.000
Phải thu lãi giao dịch ký quỹ	10.080.684.515	7.312.186.737
Dự thu lãi tiền gửi	12.814.784.830	3.592.979.820
Trả trước cho người bán	***1.031.234.400***	***154.000.000***
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	***209.724.751***	***409.476.736***
Phải thu hoa hồng môi giới chứng khoán	114.102.876	168.387.113
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân chuyển nhượng chứng khoán của Nhà đầu tư	95.621.875	174.089.623
Phải thu dịch vụ khác	-	67.000.000
Các khoản phải thu khác	***5.970.589.251***	***62.329.875.492***
Phải thu Ông Đoàn Quang Sang (i)	1.758.671.133	1.758.671.133
Phải thu khác	72.784.189	72.184.150
Ủy thác đầu tư cho Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (ii)	4.139.133.929	60.499.020.209
Dự phòng suy giảm giá trị các phải thu	***(1.831.355.283)***	***(1.831.355.283)***
Cộng	**41.316.222.464**	**74.229.463.502**

(i) Khoản phải thu Ông Đoàn Quang Sang – cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Ông Nguyễn Thành Chung.

Ông Đoàn Quang Sang đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến 200.000 cổ phiếu (tương đương 2.000.000.000 VND) cho người đại diện pháp luật của Công ty.

Ngày 04 tháng 8 năm 2021, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra Bản án số 1145/2020/KDTM-ST tuyên xử chấp thuận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty, buộc Ông Đoàn Quang Sang phải thanh toán số tiền 6.469.120.000 VND, bao gồm tiền nợ gốc 4.000.000.000 VND và các khoản khác với số tiền là 2.469.120.000 VND. Ngày 17 tháng 02 năm 2021, Cục thi hành án dân sự TP. Hồ Chí Minh cũng đã có Quyết định số 1586/QĐ-CTHADS cho thi hành bản án.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã nhận được một phần số tiền nêu trên, Công ty đã trích lập đủ 100% giá trị khoản phải thu với số tiền còn lại chưa thu hồi được.

(ii) Khoản ủy thác đầu tư cho Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/2023/HDUT/TC02PS2S-TCAM ngày 25 tháng 9 năm 2023. Theo đó, Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công sẽ đảm nhận vai trò là đầu mối liên lạc với khách hàng, đứng danh chủ sở hữu tài sản theo danh mục đầu tư.

Biến động dự phòng suy giảm các khoản phải thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.831.355.283)	(4.734.310.000)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	2.902.954.717
Số cuối năm	**(1.831.355.283)**	**(1.831.355.283)**

5. Chi phí trả trước

5a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	14.735.520	5.670.000
Thuê văn phòng	968.760.000	2.326.500.000
Viễn thông, cước đường truyền	1.928.150.339	1.340.033.672
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	626.329.591	888.240.290
Cộng	**3.537.975.450**	**4.560.443.962**

5b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ, vật dụng văn phòng	176.355.603	506.630.734
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	1.437.341.992	1.369.552.606
Viễn thông, cước đường truyền, bảo trì	14.645.048	22.034.518
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.158.450	-
Cộng	**1.644.501.093**	**1.898.217.858**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	20.831.735.490	753.246.027	21.584.981.517
Mua trong năm	3.050.340.000	-	3.050.340.000
Số cuối năm	**23.882.075.490**	**753.246.027**	**24.635.321.517**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	8.615.824.490	232.700.000	8.848.524.490
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	16.257.497.599	399.151.256	16.656.648.855
Khấu hao trong năm	2.274.615.727	89.529.540	2.364.145.267
Số cuối năm	**18.532.113.326**	**488.680.796**	**19.020.794.122**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.574.237.891	354.094.771	4.928.332.662
Số cuối năm	**5.349.962.164**	**264.565.231**	**5.614.527.395**

7. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Dịch vụ website	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	36.429.424.894	585.300.000	37.014.724.894
Mua trong năm	3.079.600.000	-	3.079.600.000
Kết chuyển từ XDCB hoàn thành	4.680.000.000	-	4.680.000.000
Số cuối năm	**44.189.024.894**	**585.300.000**	**44.774.324.894**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	18.616.365.894	585.300.000	19.201.665.894
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	27.907.127.980	493.991.129	28.401.119.109
Khấu hao trong năm	3.743.189.522	91.308.871	3.834.498.393
Số cuối năm	**31.650.317.502**	**585.300.000**	**32.235.617.502**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.522.296.914	91.308.871	8.613.605.785
Số cuối năm	**12.538.707.392**	**-**	**12.538.707.392**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí liên quan đến mua sắm, bảo trì phần mềm tài chính đã được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình trong năm.

9. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc thuê văn phòng	1.080.000.000	1.080.000.000
Ký quỹ taxi	23.000.000	23.000.000
Ký quỹ khác	39.900.000	60.300.000
Cộng	**1.142.900.000**	**1.163.300.000**

10. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC).

Theo Quyết định hiện hành số 40/QĐ-HĐTV ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) về Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120.000.000 VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền, trái phiếu doanh nghiệp (ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ) giao dịch tại các Sở Giao dịch chứng khoán được thanh toán của năm liền trước nhưng không quá 2.500.000.000 VND/năm.

Biến động khoản tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	10.094.484.043	8.400.417.326
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.852.512.876	1.272.771.316
Tổng cộng	**12.066.996.919**	**9.793.188.642**

11. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác là khoản nộp Quỹ Bù trừ phái sinh trong năm.

Theo Thông tư số 58/2021/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2021 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Công ty phải đóng góp vào Quỹ Bù trừ phái sinh với giá trị tối thiểu ban đầu là 10.000.000.000 VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam đối với thành viên bù trừ trực tiếp và hàng tháng Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ Bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ Bù trừ của từng thành viên căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biến động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác.

Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ định kỳ được đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu theo quy định.

Trường hợp số dư đóng góp Quỹ Bù trừ lớn hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ được rút phần chênh lệch.

Trường hợp số dư đóng góp Quỹ Bù trừ nhỏ hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ phải đóng góp bổ sung phần chênh lệch.

12. Vay ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số cuối năm
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	300.000.000.000	887.946.700.000	(987.946.700.000)	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	191.500.000.000	1.281.000.000.000	(1.131.000.000.000)	341.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	142.810.537.703	(142.810.537.703)	-
Ngân hàng TNHH Indovina (iii)	-	1.779.085.530.000	(889.085.530.000)	890.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (iv)	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Vay các cá nhân khác (v)	-	178.500.000.000	(130.000.000.000)	48.500.000.000
Cộng	**491.500.000.000**	**4.369.342.767.703**	**(3.280.842.767.703)**	**1.580.000.000.000**

(i) Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để thanh toán tiền mua trái phiếu đầu tư, khoản vay có kỳ hạn 3 tháng cho từng lần giải ngân và được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại chính Ngân hàng này (xem thuyết minh số VI.3c).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn phục vụ cho hoạt động cho vay ký quỹ của Công ty và đầu tư kinh doanh trái phiếu Chính phủ, khoản vay có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng và được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại chính Ngân hàng này cùng với một phần hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Ngoại thương Công nghệ số (VCBNeo) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xem thuyết minh số VI.3c).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina để thanh toán tiền mua trái phiếu Chính phủ/ trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, khoản vay có kỳ hạn 6 tháng và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại chính Ngân hàng này cùng với tài sản bổ sung là các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (mã số 115 - tài khoản AFS - Theo BCTC hợp nhất của Công ty và quyền tài sản phát sinh từ các

hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ giữa Công ty và các khách hàng liên quan đến khoản vay giao dịch ký quỹ của Công ty (xem thuyết minh số VI.3b ,c ,d). Tổng giá trị tài sản đảm bảo ít nhất 500.000.000.000 đồng.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong để để thanh toán tiền mua trái phiếu đầu tư, khoản vay có kỳ hạn 3 tháng cho từng lần giải ngân, được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại chính Ngân hàng này (xem thuyết minh số VI.3c) cùng với quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua bán bất động sản của Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn (là bên liên quan) và các tài sản bảo đảm khác theo hợp đồng tín dụng.

(v) Các khoản vay cá nhân nhằm bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh, có thời hạn 12 tháng, lãi suất cố định 9,5%/năm, trả gốc và lãi khi đáo hạn, không có tài sản bảo đảm.

13. Trái phiếu phát hành ngắn hạn

Thông tin chi tiết về các loại trái phiếu phát hành của Công ty như sau:

Trái phiếu phát hành ngày 04 tháng 10 năm 2024

- Nghị quyết ban hành : Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2024
- Mã trái phiếu : TCIH2425001
- Số lượng trái phiếu phát hành : 4.000 trái phiếu
- Mệnh giá trái phiếu : 100.000.000 VND
- Khối lượng trái phiếu phát hành : 400.000.000.000 VND
- Thời điểm phát hành : 04/10/2024
- Trái phiếu phát hành : Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm
- Kỳ hạn gốc : 1 năm kể từ ngày phát hành
- Phương thức phát hành : Phát hành thông qua Đại lý phát hành
- Đối tượng phát hành : Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định
- Hình thức Trái phiếu : Ghi sổ
- Số lượng đợt phát hành : 01 đợt
- Giá phát hành : 100% mệnh giá trái phiếu
- Lãi suất : 10,5%/năm

  Mỗi trái phiếu sẽ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày mà Tổ chức phát hành nhận tiền mua trái phiếu từ Người sở hữu trái phiếu cho đến, nhưng không bao gồm Ngày đáo hạn hoặc ngày trái phiếu được mua lại trước hạn (dù tự nguyện hay bắt buộc) theo quy định/thoả thuận liên quan đến trái phiếu.
- Kỳ hạn trả lãi trái phiếu : 3 tháng/lần

  Đối với kỳ tính lãi đầu tiên, sẽ được tính từ và bao gồm cả ngày mà Tổ chức phát hành nhận tiền mua trái phiếu từ Người sở hữu trái phiếu đến nhưng không bao gồm cả Ngày trả lãi đầu tiên của kỳ tính lãi đầu tiên.

  Đối với mỗi Kỳ tính lãi tiếp theo, sẽ được tính từ và gồm cả Ngày trả lãi của Kỳ tính lãi ngay trước đó đến nhưng không gồm cả Ngày trả lãi của kỳ tính lãi tiếp theo.
- Ngày trả lãi : Ngày cuối cùng của mỗi kỳ tính lãi
- Địa điểm phát hành : Trong nước

-	Loại tài sản bảo đảm	: Cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (Mã chứng khoán: TCI), cổ phần Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (Mã chứng khoán: BBT) và cổ phần Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh (Mã chứng khoán: YTC)
-	Số lượng cổ phần ban đầu được dùng làm tài sản bảo đảm	: • 63.351.059 cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công, trong đó: 35.686.841 cổ phần tự do chuyển nhượng và 27.664.218 cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng có thời hạn. • 1.914.800 cổ phần của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết tự do chuyển nhượng. • 2.366.977 cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh tự do chuyển nhượng Chi tiết về số lượng cổ phần TCI, BBT và YTC được dùng làm tài sản bảo đảm ban đầu thực hiện theo thực tế phát sinh và thoả thuận có liên quan.
-	Tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm	: 63.351.059 cổ phần TCI, 1.914.800 cổ phần BBT và 2.366.977 cổ phần YTC đã được lưu ký trong tài khoản chứng khoán của bên bảo đảm mở tại Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
-	Đăng ký biện pháp bảo đảm	: Việc đăng ký biện pháp bảo đảm đối với tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm và theo thoả thuận tại các văn kiện trái phiếu có liên quan. Bên bảo đảm phối hợp với Đại lý Quản lý tài sản bảo đảm đăng ký biện pháp bảo đảm 35.686.841 cổ phần TCI, 1.914.800 cổ phần BBT và 2.366.977 cổ phần YTC trước hoặc vào ngày phát hành, 27.664.218 cổ phần TCI còn lại sẽ đăng ký biện pháp bảo đảm trong vòng 10 (Mười) ngày làm việc kể từ ngày VSDC giải toả hạn chế chuyển nhượng.
-	Thời gian định giá lại	: Được quy định cụ thể tại Các điều kiện trái phiếu và văn kiện trái phiếu có liên quan.
-	Nghĩa vụ bảo đảm	: Tài sản bảo đảm này sẽ được sử dụng bảo đảm cho nghĩa vụ của trái phiếu được phát hành theo phương án phát hành.
-	Thứ tự thanh toán của nhà đầu tư nắm giữ trái phiếu khi xử lý tài sản bảo đảm để thanh toán nợ theo tỷ lệ sở hữu	: • Một là, thanh toán tất cả các khoản gốc của trái phiếu; • Hai là, thanh toán các khoản lãi của trái phiếu mà chưa được thanh toán; • Ba là, thanh toán tất cả các khoản tiền phạt đã phát sinh và chưa thanh toán theo trái phiếu; • Bốn là, thanh toán tất cả các nghĩa vụ được bảo đảm khác chưa thanh toán tại thời điểm đó. Trong thời hạn trái phiếu, Công ty/Bên bảo đảm có thể rút, bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm này và/hoặc tài sản bảo đảm khác và việc rút, bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm thực hiện theo các điều khoản, điều kiện trái phiếu quy định cụ thể tại các Văn kiện trái phiếu có liên quan.
-	Dòng tiền thanh toán	: Công ty sử dụng nguồn tiền thu được từ hoạt động kinh doanh trực tiếp, lợi nhuận giữ lại, khấu hao, lợi nhuận được chia từ công ty con (nếu có) và các nguồn tiền hợp pháp khác để thanh toán tiền gốc và lãi trái phiếu.

- Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn : Trừ khi trái phiếu được mua lại trước hạn theo các điều khoản và điều kiện của trái phiếu, tiền gốc của trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào Ngày Đáo Hạn.
- Mục đích sử dụng vốn : Cơ cấu lại nợ của Công ty.

  Toàn bộ số tiền thu được từ phát hành trái phiếu dùng để trả nợ vay, cụ thể:
  - Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: 200.000.000.000 VND;
  - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: 115.000.000.000 VND;
  - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh: 85.000.000.000 VND.
- Mua lại trái phiếu : Công ty không có kế hoạch mua lại trái phiếu trước hạn. Công ty có thể bị bắt buộc mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định của các điều kiện, điều khoản khác của trái phiếu quy định tại các Văn kiện trái phiếu có liên quan.

  Ngày 06 tháng 10 năm 2025 Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền gốc và lãi trái phiếu của mã trái phiếu TCIH2425001 đến hạn trả.

Chi tiết biến động chỉ tiêu Trái phiếu phát hành ngắn hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	399.559.750.001	299.760.000.000
Phát hành thêm thu bằng tiền	-	400.000.000.000
Chi phí phát hành	440.249.999	386.750.001
Chi phí mua lại và thanh toán chi phí phát hành mới	-	(587.000.000)
Thanh toán tiền mua lại	-	(300.000.000.000)
Thanh toán gốc trái phiếu khi đáo hạn	(400.000.000.000)	-
Số cuối năm	**-**	**399.559.750.001**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả mua các tài sản tài chính	4.113.190.000	36.040.585.000
Các nhà cung cấp khác	53.754.589	81.727.239
Cộng	**4.166.944.589**	**36.122.312.239**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	43.083.318	96.682
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	257.091.570	390.946.233
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	1.159.681.616	1.028.849.137
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.047.784.185
Các loại thuế khác	4.212.773	51.398.492
Cộng	**1.464.069.277**	**9.519.074.729**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.013.932.348)	53.110.572.970
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.285.789.612	1.623.318.572
- Các khoản điều chỉnh giảm	(166.200.159)	(2.279.760.217)
Thu nhập chịu thuế	(894.342.895)	52.454.131.325
Cổ tức được chia trong năm	(8.440.570.000)	(12.215.210.400)
Thu nhập tính thuế	(9.334.912.895)	40.238.920.925
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**-**	**8.047.784.185**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau nên số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.800.000	96.000.000
Chi phí lãi vay	3.739.084.933	12.690.507.419
Chi phí quản lý khác	4.892.032.550	2.089.909.497
Cộng	**8.719.917.483**	**14.876.416.916**

17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ đánh giá tăng, giảm các tài sản tài chính.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

18. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	115.620.964	115.620.964
Mệnh giá (VND/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	**1.156.209.640.000**	**1.156.209.640.000**
Thặng dư vốn cổ phần	(83.350.000)	(83.350.000)
Cộng	**1.156.126.290.000**	**1.156.126.290.000**

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một

quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01 và số 02 ngày 17 tháng 4 năm 2025 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ 1.156.209.640.000 VND dự kiến lên thành 3.012.419.280.000 VND, trong đó chào bán thêm 115.620.964 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và chào bán 70.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược với vốn điều lệ tăng thêm theo mệnh giá lần lượt là 1.156.209.640.000 VND và 700.000.000.000 VND. Mức giá chào bán dự kiến cho cả hai hình thức đều là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Ngày 05 tháng 11 năm 2025 Công ty đã gửi Công văn số 189/2025/CV/TCSC cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc dừng xem xét Hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo Giấy đăng ký chào bán số 105/2025/CV/TCSC ngày 23 tháng 5 năm 2025. Công ty đã nhận được Công văn số 7246/UBCK-QLKD ngày 07 tháng 11 năm 2025 phản hồi về việc dừng xem xét Hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công.

Danh sách các cổ đông của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	633.510.590.000	633.510.590.000
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	34.350.000.000	34.350.000.000
Các cổ đông khác	488.349.050.000	488.349.050.000
Cộng	**1.156.209.640.000**	**1.156.209.640.000**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch được tự do chuyển nhượng	2.253.488.020.000	1.944.040.450.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	7.005.320.000	3.845.240.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	54.480.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	102.733.570.000	111.690.200.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	40.992.600.000	93.723.940.000
Cộng	**2.404.219.510.000**	**2.207.779.830.000**

2. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	***68.443.987.580***	***66.340.180.896***
Của Nhà đầu tư trong nước	66.965.625.255	66.220.704.739
Trong đó, tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	*1.043.398.289*	*159.067.000*
Của Nhà đầu tư nước ngoài	1.478.362.325	119.476.157
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	***59.670.230.400***	***54.585.643.900***
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	***1.109.935***	***1.109.935***
Cộng	**128.115.327.915**	**120.926.934.731**

3. Phải trả Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	***68.443.987.580***	***66.340.180.896***
Của Nhà đầu tư trong nước	66.965.625.255	66.220.704.739
Của Nhà đầu tư nước ngoài	1.478.362.325	119.476.157
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	***1.109.935***	***1.109.935***
Cộng	**68.445.097.515**	**66.341.290.831**

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	40.309.476	1.109.802.315.399	975.342.052.461	134.460.262.938	33.872.616.415
Trái phiếu	-	-	-	-	37.350.000
Khác	-	-	-	60.000	500.000
Cộng	**40.309.376**	**1.109.802.315.399**	**975.342.052.461**	**134.460.322.938**	**33.910.466.415**
Lỗ bán					
Các cổ phiếu niêm yết	8.619.306	73.895.481.291	224.921.124.363	(151.025.643.072)	(25.881.909.340)
Trái phiếu niêm yết	24.930.000	2.925.879.700.000	2.926.160.430.000	(280.730.000)	(175.080.000)
Khác	-	-	-	-	(4.960.000)
Cộng	**33.549.306**	**2.999.775.181.291**	**3.151.081.554.363**	**(151.306.373.072)**	**(26.061.949.340)**

2. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
1.	***Cổ phiếu hủy niêm yết***							
	TRI	10.700.000	-	(10.700.000)	(10.700.000)	-	-	-
	Cộng	**10.700.000**	**-**	**(10.700.000)**	**(10.700.000)**	**-**	**-**	**-**

3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ bán các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính HTM	49.392.099.554	13.818.793.714
Lãi thực thu	*36.577.314.724*	*10.225.813.894*
Lãi trích trước	*12.814.784.830*	*3.592.979.820*
Từ các khoản cho vay và phải thu	88.666.196.423	84.147.313.607
Tiền lãi cho vay ký quỹ	*80.430.544.705*	*77.495.252.054*
Tiền lãi ứng trước tiền bán của khách hàng	*5.344.187.713*	*4.644.561.367*
Phí gia hạn nợ cho vay ký quỹ	*2.891.464.005*	*2.007.500.186*
Từ tài sản tài chính AFS	8.082.520.000	11.857.160.400
Cổ tức	*8.082.520.000*	*11.857.160.400*
Cộng	**146.140.815.977**	**109.823.267.721**

4. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu môi giới chứng khoán	34.889.703.808	30.270.832.257
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	120.000.000	152.019.022
Doanh thu lưu ký chứng khoán	761.901.507	966.584.190
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	20.000.000
Doanh thu khác	652.382.746	459.686.856
Cộng	**36.423.988.061**	**31.869.122.325**

5. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại

Khoản lỗ suy giảm giá trị của mã chứng khoán AFS phân loại lại (xem thuyết minh số VI.3e).

6. Chi phí môi giới chứng khoán

	Năm nay	Năm trước
Chi phí giao dịch chứng khoán môi giới	9.427.516.701	7.185.254.572
Chi phí nhân viên	15.579.015.515	12.779.448.893
Chi phí công cụ dụng cụ	68.492.496	102.053.030
Chi phí khấu hao	5.780.796.363	4.535.985.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.685.684.266	6.353.443.750
Chi phí khác	151.972.870	158.017.124
Cộng	**37.693.478.211**	**31.114.203.068**

7. Doanh thu khác về đầu tư

	Năm nay	Năm trước
Lãi bán cổ phiếu và chuyển nhượng vốn	-	470.120.000
Cộng	**-**	**470.120.000**

8. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	56.436.526.058	44.247.443.674
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(40.727.524.776)	(25.227.803.618)
Chi phí tài chính khác	440.249.999	406.750.001
Cộng	**16.149.251.281**	**19.426.390.057**

9. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	26.121.583.731	24.004.910.658
Chi phí văn phòng phẩm	78.614.002	132.359.164
Chi phí công cụ, dụng cụ	410.854.025	703.479.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	417.847.297	510.172.273
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.288.930.945	5.635.614.384
Các chi phí khác	5.910.014.060	7.961.055.019
Cộng	**37.230.844.060**	**38.950.591.022**

10. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Quỹ Người thành công	2.541.532.868	566.420.000
Thuế bị phạt, bị truy thu	26.072.093	3.547.400
Cộng	**2.567.604.961**	**569.967.400**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng nhưng trước khi Báo cáo tài chính riêng được phép phát hành

Không có.

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

Không có.

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

Không có.

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm lương và thưởng cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Khánh Linh	650.000.000	853.623.528
Ông Nguyễn Đông Hải	1.446.916.667	1.721.817.531
Ông Nguyễn Quốc Việt	650.000.000	853.623.528
Ông Nguyễn Đức Hiếu	2.078.749.569	2.305.556.055
Ông Phan Minh Trung	-	93.000.000
Ông Trịnh Tấn Lực	1.111.439.565	1.243.793.190
Bà Phạm Viết Lan Anh	1.037.402.119	1.025.093.490
Ban kiểm soát		
Ông Nguyễn Trung Hiếu	489.016.663	394.409.037
Bà Trần Thị Nhàn	-	37.698.918
Bà Trương Thị Hồng Nhạn	-	30.000.000

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings	Công ty mẹ tối cao
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Công ty mẹ
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công	Công ty con
Quỹ đầu tư Thành Công	Công ty con
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Cổ đông sở hữu 2,97% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Công ty con của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton	Công ty con của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Quỹ đầu tư tăng trưởng Thành Công	Quỹ cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital		
Doanh thu lưu ký	-	4.433.958
Doanh thu môi giới	-	130.224.093
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean		
Doanh thu lưu ký	12.012.195	11.784.750
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết		
Doanh thu từ cổ tức	466.900.000	-
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.579.224	102.754.806
Quỹ đầu tư tăng trưởng Thành Công		
Doanh thu môi giới	28.179.288	-
Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings		
Doanh thu môi giới	137.507.347	167.358.074
Doanh thu lưu ký	4.658.696	219.792

Công nợ với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3		
Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	348	348
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn		
Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	5.440	5.439
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean		
Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	7.031.993	19.134.755
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital		
Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	-	8.259
Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings		
Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	4.634.161	440.441
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết		
Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.237	1.237

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công		
Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.597.489	7.949.974
Tổng nợ phải trả các bên liên quan	**13.270.668**	**27.540.453**

2. Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	2.300.072.727	2.160.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	7.380.000.000	704.219.178
Cộng	**9.680.072.727**	**2.864.219.178**

Công ty thuê tại lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê hết hạn vào ngày 29 tháng 4 năm 2030, với giá thuê có thuế giá trị gia tăng theo từng giai đoạn là:

- Từ ngày 30 tháng 10 năm 2025 đến ngày 29 tháng 4 năm 2026: 215.018.182 VND/tháng;
- Từ ngày 30 tháng 4 năm 2026 đến ngày 29 tháng 4 năm 2030: 180.000.000 VND/tháng.

3. Thông tin về bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá và quyết định không lập Báo cáo bộ phận và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng. Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Với các lý do nêu trên Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày Báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tại thời điểm phát hành báo cáo, một số mã cổ phiếu trong danh mục "Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)" có giá thị trường giảm đáng kể so với giá trị hợp lý được xác định tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, chủ yếu do biến động giảm của thị trường chứng khoán. Theo quy định hiện hành, Công ty sẽ ghi nhận khoản đánh giá này trong kỳ kế toán tiếp theo.

Ngoài các sự kiện nêu trên và sự kiện đã trình bày tại thuyết minh số VI.3g,, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đỗ Thị Thanh Hoa	**Nguyễn Thị Phương Thảo**	**Nguyễn Đức Hiếu**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**